

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: 1949/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Định, ngày 02 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phân khai chi tiết nguồn vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương
hỗ trợ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới
năm 2023 theo các nội dung thành phần.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật
Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng
Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới
giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Thông tư 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài
chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung
ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai
đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 16/4/2023 của UBND tỉnh
phê duyệt phân bổ vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương và vốn đối ứng ngân
sách tỉnh thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2023;
theo đó, tại phụ lục số II, mục A hỗ trợ cấp xã, huyện xây dựng nông thôn mới;*

*Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Văn bản số
180/TTr-SNN ngày 24/5/2023 và đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số
1606/STC-QLNS ngày 22/5/2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phân khai chi tiết nguồn vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương hỗ trợ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh trong năm 2023 theo các nội dung thành phần, với tổng số tiền là 27.240 triệu đồng (Hai mươi bảy tỷ, hai trăm bốn mươi triệu đồng). Chi tiết Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí được giao và thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch UBND các huyện,

thị xã, thành phố, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- PCTTT UBND tỉnh N. T. Thanh;
- VPĐP XD NTM tỉnh;
- PVP KT;
- Lưu VT, K19

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

TT	Tên xã, huyện	Tổng vốn	Phân khai chi tiết vốn đã giao tại Phụ lục 2 của Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 16/4/2023 của UBND tỉnh											Đầu mối giao kế hoạch vốn
			Nội dung thành phần số 1 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 2 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 3 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 5 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 6 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 7 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 8 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 9 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 10 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 11 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)		
7	Xã Ân Mỹ	187,60	187,60										Huyện Hoài Ân	
8	Xã Ân Tường Đông	187,60	187,60											
9	Xã Ân Nghĩa	187,60	187,60											
10	Xã Ân Hữu	562,80	562,80											
11	Xã Ân Hảo Tây	938,00	495,00				330,00	113,00						
12	Chi phí quản lý chương trình	40,00										40,00		
III	Huyện Phù Mỹ	6.795,20	1.430,01	277,60	1.510,25	500,00	187,60	2.848,14				41,60	UBND huyện Phù Mỹ	
1	Mỹ Thọ	187,60			30,00			157,60						
2	Mỹ Thắng	187,60	49,41					138,19						
3	Mỹ Châu	187,60						187,60						
4	Mỹ Quang	187,60	187,60											
5	Mỹ Tài	187,60	120,00		17,00			50,60						
6	Mỹ Hiệp	187,60						187,60						
7	Mỹ Cát	187,60	77,60	90,00	20,00									
8	Mỹ Thành	187,60		187,60										
9	Mỹ Trinh	187,60	187,60											
10	Mỹ Chánh Tây	187,60	187,60											
11	Mỹ Lợi	187,60	187,60											
12	Mỹ An	187,60			37,60			150,00						
13	Mỹ Hòa	187,60	187,60											
14	Mỹ Phong	187,60					187,60							
15	Mỹ Lộc	187,60	125,00		15,00			47,60						
16	Mỹ Đức	187,60	120,00					67,60						
17	Hỗ trợ huyện nông thôn mới	3.752,00			1.390,65	500,00		1.861,35						
18	Chi phí quản lý chương trình	41,60										41,60		

TT	Tên xã, huyện	Tổng vốn	Phân khai chi tiết vốn đã giao tại Phụ lục 2 của Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 16/4/2023 của UBND tỉnh										Đầu mối giao kế hoạch vốn
			Nội dung thành phần số 1 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 2 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 3 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 5 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 6 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 7 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 8 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 9 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 10 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 11 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	
3	Nhơn Hậu	187,60	187,60										UBND thị xã An Nhơn
4	Nhơn Khánh	187,60					187,60						
5	Nhơn Lộc	187,60	187,60										
6	Nhơn Mỹ	187,60	187,60										
7	Nhơn Phong	187,60	187,60										
8	Nhơn Phúc	187,60	187,60										
9	Nhơn Tân	187,60	187,60										
10	Nhơn Thọ	187,60	187,60										
11	Chi phí quản lý chương trình	30,00										30,00	UBND thành phố Quy Nhơn
VII	Thành phố Quy Nhơn	780,40		187,60			285,20	187,60	30,00		60,00	30,00	
1	Nhơn Lý	187,60						187,60					
2	Nhơn Hải	187,60					97,60		30,00		60,00		
3	Phước Mỹ	187,60		187,60									
4	Nhơn Châu	187,60					187,60						
5	Chi phí quản lý chương trình	30,00										30,00	UBND thị xã Hoài Nhơn
VIII	Thị xã Hoài Nhơn	1.155,60	888,40	59,60	177,60							30,00	
1	Hoài Châu	187,60	127,60		60,00								
2	Hoài Hải	187,60	128,00	59,60									
3	Hoài Sơn	187,60	187,60										
4	Hoài Mỹ	187,60	157,60		30,00								
5	Hoài Châu Bắc	187,60	100,00		87,60								
6	Hoài Phú	187,60	187,60										
7	Chi phí quản lý chương trình	30,00										30,00	

TT	Tên xã, huyện	Tổng vốn	Phân khai chi tiết vốn đã giao tại Phụ lục 2 của Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 16/4/2023 của UBND tỉnh										Đầu mối giao kế hoạch vốn
			Nội dung thành phần số 1 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 2 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 3 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 5 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 6 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 7 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 8 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 9 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 10 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 11 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	
IX	Huyện Tây Sơn	6.044,80	1.777,70	30,00	1.400,00		912,00	981,50	272,00	630,00		41,60	UBND huyện Tây Sơn
1	Bình Tân	187,60	139,10				32,00	16,50					
2	Tây Bình	187,60	120,00					67,60					
3	Tây Vinh	187,60	187,60										
4	Tây Xuân	187,60	100,00					87,60					
5	Bình Thuận	187,60	187,60										
6	Tây Thuận	187,60	187,60										
7	Bình Nghi	187,60	187,60										
8	Bình Tường	187,60	123,00				30,00	34,60					
9	Bình Thành	187,60	50,00					137,60					
10	Tây Phú	187,60	120,00	30,00				37,60					
11	Bình Hòa	187,60	187,60										
12	Tây An	187,60	187,60										
13	Hỗ trợ huyện nông thôn mới	3.752,00			1.400,00		850,00	600,00	272,00	630,00			
14	Chi phí quản lý chương trình	41,60										41,60	
X	Huyện Văn Canh	415,20		187,60			187,60					40,00	UBND huyện Văn Canh
1	Canh Vinh	187,60		187,60									
2	Canh Hiền	187,60					187,60						
3	Chi phí quản lý chương trình	40,00										40,00	
XI	Huyện An Lão	602,80		245,80			99,00	99,00	99,00			60,00	UBND huyện An Lão
1	An Tân	562,80		245,80			99,00	99,00	99,00			20,00	
2	Chi phí quản lý chương trình	40,00										40,00	